

Bản án số:36/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29-6-2023

V/v tranh chấp ly hôn, con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2023, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà và ông Hoàng Trọng H kết hôn ngày 07 tháng 7 năm 1992, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn Đ, xã Ng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1999, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ông H đã bỏ đi chung sống với người phụ nữ đó hơn 10 năm nay, thỉnh thoảng về nhà rồi lại đi. Kể từ tháng 1 năm 2023 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: ông bà có 03 con chung là Hoàng Trọng H, sinh ngày 28/5/1993; Hoàng Thị H, sinh ngày 11/01/2000 và Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014, hiện các con đang ở với bà. Ly hôn bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu X, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà. Cháu H và cháu H đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà bà T có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H. Về con chung: bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014, bà không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà. Con chung là Hoàng Trọng H, sinh ngày 28/5/1993 và Hoàng Thị H, sinh ngày 11/01/2000 đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Hoàng Trọng H trong quá trình giải quyết vụ án ông H không đến Tòa án làm việc, không nộp cho Tòa án bản tự khai trình bày ý kiến về việc bà T xin ly hôn với ông và yêu cầu giải quyết về con chung, tại phiên toà ông H vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Hoàng Trọng H.

Về con chung: giao cho bà T nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với ông Hoàng Trọng H có nơi đăng ký hộ khẩu tại thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp ly hôn và giải quyết về con chung là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa ông H vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông H là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông H kết hôn với nhau năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện T nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 1999 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bà T cho rằng ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi nhau. Ông H đã bỏ đi chung sống với người phụ nữ đó, thỉnh thoảng mới về nhà. Tháng 01 năm 2023, vợ chồng sống ly thân. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn với ông H. Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương cho biết ông Hoàng Trọng H kết hôn với bà Nguyễn Thị T năm 1992, sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà T sinh sống tại thôn Đ, xã Ng. Đến năm 2010 vợ chồng bà T, ông H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà T nói là ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ năm 2010, ông H đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà vài ngày rồi lại đi. Đến nay bà T xin ly hôn ông H đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy, bà T và ông H đã sống ly thân, ông bà không quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho bà T được ly hôn ông H là phù hợp.

[3] Về con chung: bà T và ông H có 03 con chung là Hoàng Trọng H, sinh ngày 28/5/1993; Hoàng Thị H, sinh ngày 11/01/2000 và Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014. Vợ chồng ly hôn bà T xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014, bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung là Hoàng Trọng H, và Hoàng Thị H đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác nhận bà T và ông H có ba con chung hiện các con đang ở với bà T. Con chung là Hoàng Trọng H và Hoàng Thị H đã trưởng thành và đi làm công ty còn cháu X đang đi học và do bà T là người chăm sóc, đưa đón cháu X đi học nhiều năm nay. Bà T hiện làm ruộng và sinh sống cùng các con, bà T có đủ điều kiện để nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy bà T và ông H có ba con chung là Hoàng Trọng H, Hoàng Thị H và Hoàng Thị X. Hiện nay cháu H và cháu H đã trưởng thành, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014 chưa thành niên, bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu X. Bà T hiện làm ruộng có thu nhập nên đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tại biên bản lấy lời khai cháu X có nguyện vọng được ở với bà T, hiện cháu X đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống và học tập, chăm sóc cháu X nên cần giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu X là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do bà T tự nguyện không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà nên không buộc ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T.

Sau khi ly hôn ông H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: bà T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Hoàng Trọng H.

2. Về con chung: giao cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị X, sinh ngày 01/7/2014. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T.

Sau khi ly hôn ông H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004828 ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Ng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O